



PETROLIMEX

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO**  
**VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY**

236/106/1A Điện Biên Phủ – P.17 – Quận Bình Thạnh – Tp.Hồ Chí Minh  
Email: [Viettanker@com.vn](mailto:Viettanker@com.vn) \* Website: [www.Viettanker.com.vn](http://www.Viettanker.com.vn)

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 1 NĂM 2015**

### **(VP CÔNG TY)**

*Nơi nhận :* .....

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31.03.2015	01.01.2015
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>182,963,103,543</b>	<b>186,418,787,850</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>58,774,984,272</b>	<b>62,910,959,355</b>
1. Tiền	111	A01	58,774,984,272	42,910,959,355
2. Các khoản tương đương tiền	112			20,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	A02		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	A02		
<b>3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>123</b>	<b>A03A</b>		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>83,057,739,745</b>	<b>82,370,736,687</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	A05a	73,411,886,725	55,089,446,913
2. Trả trước cho người bán	132		917,028,137	2,691,007,213
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	A06a	8,728,824,883	24,590,282,561
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	A07		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>41,028,716,390</b>	<b>40,809,411,698</b>
1. Hàng tồn kho	141	A08	41,138,141,632	40,918,836,940
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	A08	(109,425,242)	(109,425,242)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>101,663,136</b>	<b>327,680,110</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	A14a	11,900,000	11,900,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	A18a	89,763,136	315,780,110
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	A15a	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,679,490,766,639</b>	<b>1,755,921,746,620</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,391,204,000</b>	<b>1,391,204,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	A05b		
2. Trả trước người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

6. Phải thu dài hạn khác	216	A06b	1,391,204,000	1,391,204,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,592,709,649,623</b>	<b>1,656,447,106,266</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>A10</b>	<b>1,565,224,925,031</b>	<b>1,628,809,130,550</b>
- Nguyên giá	222	A10a	3,494,838,266,298	3,494,838,266,298
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	A10b	(1,929,613,341,267)	(1,866,029,135,748)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>A12</b>	-	-
- Nguyên giá	225	A12a		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	A12b		
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>A11</b>	<b>27,484,724,592</b>	<b>27,637,975,716</b>
- Nguyên giá	228	A11a	28,250,980,211	28,250,980,211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	A11b	(766,255,619)	(613,004,495)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>A13</b>	-	-
- Nguyên giá	231	A13a		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	A13b		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>A09</b>	<b>518,272,727</b>	<b>6,211,796,065</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	A09a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	A09b	518,272,727	6,211,796,065
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>A04</b>	<b>84,871,640,289</b>	<b>91,871,640,289</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	A04a	75,000,000,000	75,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	A04b	5,000,000,000	5,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	A04c	59,500,000,000	66,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	A04	(54,628,359,711)	(54,628,359,711)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	A03b		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	A14b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	A23		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	A15b		
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,862,453,870,182</b>	<b>1,942,340,534,470</b>
<b>C – Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>812,909,693,029</b>	<b>893,491,906,590</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>350,650,928,434</b>	<b>389,630,332,523</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	A17a	31,939,067,884	25,349,353,070
2. Người mua trả tiền trước	312			-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	A18b	5,108,155,904	6,660,322,283
4. Phải trả người lao động	314		11,522,315,592	24,861,944,600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	A19a	9,469,356,580	18,093,644,727
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	A21a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	A20a	4,980,557,343	29,280,989,735
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	A16a	264,126,332,460	262,105,894,590

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	A22a	20,554,518,003	19,252,420,600
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,950,624,668	4,025,762,918
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>462,258,764,595</b>	<b>503,861,574,067</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	A17b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	A19b		
4. Phải trả nội bộ và vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn khác	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	A21b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	A20b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	A16b	462,258,764,595	503,861,574,067
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	A23		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	A22b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,049,544,177,153</b>	<b>1,048,848,627,880</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục TM biến động VCSH)</b>	<b>410</b>		<b>1,049,544,177,153</b>	<b>1,048,848,627,880</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(160,015,910)	(160,015,910)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,635,553,757)	(11,635,553,757)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		233,165,170,548	233,165,170,548
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29,507,916,272	28,812,366,999
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24,812,366,999	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,695,549,273	28,812,366,999
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,862,453,870,182</b>	<b>1,942,340,534,470</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 4 năm 2018  
Giám đốc

PP. TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN  
Phan Nhân Tri

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Phạm Lý Trang Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lưu Văn Thăng





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ CẢ NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	B01	183,946,522,224	167,544,858,127	183,946,522,224	167,544,858,127
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	B02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		183,946,522,224	167,544,858,127	183,946,522,224	167,544,858,127
4. Giá vốn hàng bán	11	B03	154,738,358,922	143,592,315,464	154,738,358,922	143,592,315,464
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		29,208,163,302	23,952,542,663	29,208,163,302	23,952,542,663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	B04	545,879,875	656,208,358	545,879,875	656,208,358
7. Chi phí tài chính	22	B05	15,844,247,485	14,744,484,337	15,844,247,485	14,744,484,337
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	B05a	10,306,201,993	14,977,686,503	10,306,201,993	14,977,686,503
8. Chi phí bán hàng	24	B08				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	B09	7,401,888,974	6,408,495,540	7,401,888,974	6,408,495,540
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,507,906,718	3,455,771,144	6,507,906,718	3,455,771,144
11. Thu nhập khác	31	B.06	47,478,381	17,165,672	47,478,381	17,165,672
12. Chi phí khác	32	B07	535,450,134		535,450,134	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(487,971,753)	17,165,672	(487,971,753)	17,165,672
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,019,934,965	3,472,936,816	6,019,934,965	3,472,936,816
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	B10	1,324,385,692	694,587,363	1,324,385,692	694,587,363
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	B11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		4,695,549,273	2,778,349,453	4,695,549,273	2,778,349,453
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Giám đốc









PP. TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN  
 Phan Nhân Tri

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
 Phạm Lý Trang Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Lưu Văn Thăng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)  
 Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,019,934,965	3,472,936,816
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		63,737,456,643	63,657,828,677
- Các khoản dự phòng	03		-	(1,737,827,761)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5,483,660,882	27,887,899
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(435,974,230)	910,476,432
- Chi phí lãi vay	06		10,306,201,993	14,977,686,503
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		85,111,280,253	81,308,988,566
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12,006,694,530)	(4,223,699,341)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(219,304,692)	893,729,834
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(953,749,844)	(337,664,119)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		287,138,378	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17,323,215,549)	(22,213,263,606)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,601,354,677)	(7,192,173,850)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,075,138,250)	(4,174,672,800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>46,218,961,089</b>	<b>44,061,244,684</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		123,394,200	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7,000,000,000	1,238,847,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,459,779,834	548,919,479
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>18,583,174,034</b>	<b>1,787,766,479</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(45,027,493,736)	(44,490,315,504)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23,910,843,475)	(2,070,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(68,938,337,211)</b>	<b>(44,492,385,504)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(4,136,202,088)</b>	<b>1,356,625,659</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62,910,959,355	48,939,784,001
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		227,005	1,661,642
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>58,774,984,272</b>	<b>50,298,071,302</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PP. TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN  
**Phan Nhân Tri**

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
**Phạm Lý Trang Khanh**

TỔNG GIÁM ĐỐC  
**Lưu Văn Thăng**





# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015**

### **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 18 tháng 12 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 798.666.660.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex góp 52%, còn lại là các cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco đặt tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Địa điểm kinh doanh của Công ty đặt tại tòa nhà Viet Dragon, số 141 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 là 312 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2014: 312 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh**

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

### **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

##### ***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính ngắn hạn và dài hạn của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn và tài sản tài chính khác.

##### ***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### ***Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### ***Dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### ***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phần phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### ***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

2014  
(số năm khấu hao)



Nhà cửa, vật kiến trúc	12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	12 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 07

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 26.818.946.595 đồng với thời hạn sử dụng đến năm 2057 và giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng với thời hạn sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao.

#### **Đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con phản ánh khoản đầu tư vào các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được các lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này theo tỷ giá bán tại ngày này do Ngân hàng thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam công bố (được chấp thuận bởi Bộ Tài chính tại Công văn số 2464/BTC-TCĐN ngày 27 tháng 02 năm 2014 về việc đánh giá các khoản tài sản công nợ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính). Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

#### **Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải biển: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm kể từ năm 2006.

Đối với hoạt động khác: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	Mã TM	Cuối kỳ			Đầu năm		
1. Tiền							
- Tiền mặt		102,781,788			282,410,651		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		58,672,202,484			42,628,548,704		
- Tiền đang chuyển							
<b>Cộng</b>	<b>A01</b>	<b>58,774,984,272</b>			<b>42,910,959,355</b>		
2. Các khoản đầu tư tài chính							
		Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
A. Chứng khoán kinh doanh	A02	-	-	-	-	-	-
a. Tổng giá trị cổ phiếu;							
Trong đó: (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)							
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
b. Tổng giá trị trái phiếu;							
Trong đó: (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)							
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
c. Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	A03	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
a. Ngắn hạn	A03a	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b. Dài hạn	A03b	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	A04	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	A04a	139,500,000,000	(54,628,359,711)	84,871,640,289	139,500,000,000	(54,628,359,711)	91,871,640,289
- Đầu tư vào công ty con		75,000,000,000	-	75,000,000,000	75,000,000,000	-	75,000,000,000
Công ty TNHH VITACO Đà Nẵng		15,000,000,000	-	15,000,000,000	15,000,000,000	0	15,000,000,000
Công ty TNHH MTV DV TM VITACO		60,000,000,000	-	60,000,000,000	60,000,000,000	0	60,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	A04b	5,000,000,000	(2,978,715,404)	2,021,284,596	5,000,000,000	(2,978,715,404)	2,021,284,596
Công ty cổ phần HH DV Mỹ Giang		5,000,000,000	(2,978,715,404)	2,021,284,596	5,000,000,000	(2,978,715,404)	2,021,284,596
- Đầu tư vào đơn vị khác;	A04c	59,500,000,000	(51,649,644,307)	7,850,355,693	59,500,000,000	(51,649,644,307)	14,850,355,693
Công ty Xăng dầu Hàng không Việt Nam		6,000,000,000	(149,644,307)	5,850,355,693	6,000,000,000	(149,644,307)	5,850,355,693
Công ty cổ phần An Phú		53,500,000,000	(51,500,000,000)	2,000,000,000	53,500,000,000	(51,500,000,000)	2,000,000,000
Công ty cổ phần SABECO		-	-	-	7,000,000,000	0	7,000,000,000
3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ			Đầu năm		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	A05a	73,411,886,725			55,089,446,913		
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		73,411,886,725			55,089,446,913		
1. Tổng Công ty vận tải thủy Petrolimex		51,508,198,500			47,598,274,848		
2. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		21,903,688,225			7,491,172,065		
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
- Các khoản phải thu khách hàng khác							
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	A05b						
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng							
1							
2							
3							
4							
5							
6							





Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB		
1. Xây dựng công trình toà nhà VP Điện Biên Phủ	518,272,727	518,272,727
2		
3		
- Sửa chữa		5,693,523,338
Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB		
1 SCL tàu P09		5,693,523,338
2		
3		
4		
5		
<b>Cộng</b>	<b>518,272,727</b>	<b>6,211,796,065</b>

C  
 O  
 \*  
 M

9. Thuyết minh Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã TM	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	A10a	2,288,936,278	174,339,147	3,491,850,750,804	524,240,069	-	3,494,838,266,298
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới		-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		2,288,936,278	174,339,147	3,491,850,750,804	524,240,069	-	3,494,838,266,298
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	A10b	1,918,643,410	174,339,147	1,863,411,913,122	524,240,069	-	1,866,029,135,748
Số tăng trong kỳ		30,857,739	-	63,553,347,780	-	-	63,584,205,519
- Khấu hao trong năm		30,857,739	-	63,553,347,780	-	-	63,584,205,519
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		1,949,501,149	174,339,147	1,926,965,260,902	524,240,069	-	1,929,613,341,267
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	A10	370,292,868	-	1,628,438,837,682	-	-	1,628,809,130,550
- Tại ngày cuối kỳ	A10	339,435,129	-	1,564,885,489,902	-	-	1,565,224,925,031

Thuyết minh bổ sung

Chi tiêu	Giá trị	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	1,381,805,969,066	1,431,925,206,062
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	3,887,531,214	3,887,531,214
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;		

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;  
 - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.



10. Thuyết minh Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Mã TM	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	.....	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	A11a						
Số dư đầu năm		28,250,980,211					28,250,980,211
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		28,250,980,211	-	-	-	-	28,250,980,211
Giá trị hao mòn lũy kế	A11b						
Số dư đầu năm		613,004,495					613,004,495
Số tăng trong kỳ		153,251,124	-	-	-	-	153,251,124
- Khấu hao trong năm		153,251,124					
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm		766,255,619	-	-	-	-	766,255,619
Giá trị còn lại							-
- Tại ngày đầu năm	A11	27,637,975,716	-	-	-	-	27,637,975,716
- Tại ngày cuối kỳ	A11	27,484,724,592	-	-	-	-	27,484,724,592

Thuyết minh bổ sung

Chỉ tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;		
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;		

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Thuyết minh chỉ tiêu Chi phí trả trước và tài sản khác

<i>Nội dung</i>	<i>Mã chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>13. Chi phí trả trước</b>		<b>11,900,000</b>	<b>11,900,000</b>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A14a	11,900,000	11,900,000
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			
- Chi phí đi vay;			
- Các khoản khác		11,900,000	11,900,000
b) Dài hạn	A14b		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm;			
- Các khoản khác			
<b>14. Tài sản khác</b>		-	-
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15a	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15b	-	-

15. Thuyết minh chi tiêu Vay và nợ thuê tài chính

	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>A. Các khoản vay</b>					
<b>1. Vay ngắn hạn</b>	A16a				
a. Vay ngắn hạn		264,126,332,460	264,126,332,460	262,105,894,590	262,105,894,590
b. Vay dài hạn đến hạn trả ( Vay dài hạn đến hạn trả trong 01 năm)		264,126,332,460	264,126,332,460	262,105,894,590	262,105,894,590
<b>2. Vay dài hạn( chi tiết theo kỳ hạn)</b>					
<i>Trong năm thứ hai</i>	A16b	462,258,764,595	462,258,764,595	503,861,574,067	503,861,574,067
<i>Từ năm thứ ba trở lên</i>	A16b	297,190,025,595	297,190,025,595	258,902,754,067	258,902,754,067
		165,068,739,000	165,068,739,000	244,958,820,000	244,958,820,000

Thời hạn	Mã chỉ tiêu	Kỳ này			Kỳ trước	
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê
<b>B. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán</b>						
Trong vòng một năm		-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm		-	-	-	-	-
Trên 5 năm		-	-	-	-	-

	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>C. Giá trị nợ thuê tài chính</b>					
- Góc nợ thuê tài chính		-	-	-	-
- Lãi thuê tài chính phải trả		-	-	-	-

	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>D. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</b>					
- Vay		-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính		-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán		-	-	-	-



16.Thuyết minh chỉ tiêu Phải trả người bán

	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>16. Phải trả người bán</b>		31,939,067,884	31,939,067,884	25,349,353,070	25,349,353,070
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>A17a</b>	<b>31,939,067,884</b>	<b>31,939,067,884</b>	<b>25,349,353,070</b>	<b>25,349,353,070</b>
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
1 VIETSEA COMPANY PTE LTD		19,332,377,595	19,332,377,595	8,454,975,000	8,454,975,000
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
- Phải trả cho các đối tượng khác		12,606,690,289	12,606,690,289	16,894,378,070	16,894,378,070
<b>Cộng</b>		<b>31,939,067,884</b>	<b>31,939,067,884</b>	<b>25,349,353,070</b>	<b>25,349,353,070</b>
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>A17b</b>				
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
- Phải trả cho các đối tượng khác					
<b>Cộng</b>		-	-	-	-
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>					
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;					
- Các đối tượng khác					
<b>Cộng</b>		-	-	-	-

19. Thuyết minh các khoản phải thu phải nộp nhà nước

Tên chi tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Thuế</b>	A18a,b	315,780,110	6,660,322,283	16,745,706,640	15,419,557,235	89,763,136	5,108,155,904
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa			2,580,596,033	10,531,294,314	11,721,014,539	-	3,770,316,258
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu							
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				250,412,418	250,412,418	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu				3,601,354,677	1,324,385,692	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp			3,601,354,677			-	-
6. Thuế thu nhập cá nhân		315,780,110	704,000	1,785,091,679	2,010,404,653	89,763,136	1,324,385,692
7. Thuế tài nguyên							
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất							
9. Các loại thuế khác			477,667,573	577,553,552	113,339,933	-	13,453,954
9.1. Thuế bảo vệ môi trường							
9.2. Thuế môn bài				3,000,000	3,000,000	-	-
9.3. Các loại thuế khác			477,667,573	574,553,552	110,339,933	-	13,453,954
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>							
1. Các khoản phụ thu							
2. Các khoản phí, lệ phí							
3. Các khoản khác							
<b>Cộng</b>	<b>30</b>	<b>315,780,110</b>	<b>6,660,322,283</b>	<b>16,745,706,640</b>	<b>15,419,557,235</b>	<b>89,763,136</b>	<b>5,108,155,904</b>





Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

A23

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

25. Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN CPP	TỔNG CỘNG
A	1	2	7	10	13	15
<b>Số dư đầu năm trước</b>	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	219,364,503,449	45,875,974,899	1,052,111,568,681
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lợi nhuận trong năm					52,472,366,799	52,472,366,799
- Tăng khác						
- Chia cổ tức trong năm					(47,319,999,600)	(47,319,999,600)
- Trích các quỹ				13,800,667,099	(22,215,975,099)	(8,415,308,000)
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm trước</b>	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	233,165,170,548	28,812,366,999	1,048,848,627,880
<b>Số dư đầu năm nay</b>	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	233,165,170,548	28,812,366,999	1,048,848,627,880
- Tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận trong năm					4,695,549,273	4,695,549,273
- Tăng khác						
- Chia cổ tức trong năm						
- Trích các quỹ					(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ nay</b>	798,666,660,000	(160,015,910)	(11,635,553,757)	233,165,170,548	29,507,916,272	1,049,544,177,153

25-28. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	414,652,170,000	414,652,170,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	384,014,490,000	384,014,490,000
<b>Cộng</b>	<b>798,666,660,000</b>	<b>798,666,660,000</b>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Q1- Năm nay	Q1- Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	798,666,660,000	798,666,660,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu phổ thông	79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,000,000	1,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,000,000	1,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78,866,666	78,866,666
+ Cổ phiếu phổ thông	78,866,666	78,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	300đ/CP	300đ/Cp
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kê chưa được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	233,165,170,548	233,165,170,548
- Quỹ đầu tư phát triển;	233,165,170,548	233,165,170,548

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

**27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	Q1- Năm nay	Q1- Năm trước
	Q1- Năm nay	Q1- Năm trước
	Q1- Năm nay	Q1- Năm trước



29-30. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		Cuối năm	Đầu năm
<p>a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 1 năm trở xuống;</li> <li>- Trên 1 năm đến 5 năm;</li> <li>- Trên 5 năm;</li> </ul> <p>b. Tài sản nhận giữ hộ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác</li> <li>- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp</li> </ul> <p>c. Ngoại tệ các loại:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- USD</li> </ul>		<p style="text-align: center;">-</p> <p style="text-align: center;">812,224.83</p>	<p style="text-align: center;">-</p> <p style="text-align: center;">50,038.76</p>
<p>30. Các thông tin khác</p>			

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
a) Doanh thu	B01		
- Doanh thu bán hàng;		183,946,522,224	167,544,858,127
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;			
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		181,278,964,545	164,697,829,780
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		2,667,557,679	2,847,028,347
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài			
<b>Cộng</b>		183,946,522,224	167,544,858,127
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước			
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	B02		
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị trả lại;			
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	B03		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;			

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	154,738,358,922	143,592,315,464	
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải	152,829,193,585	141,722,017,218	
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1,909,165,337	1,870,298,246	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
<b>Cộng</b>	<b>154,738,358,922</b>	<b>143,592,315,464</b>	
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>B04</b>	<b>545,879,875</b>	<b>656,208,358</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124,603,966	391,342,279	
- Lãi bán các khoản đầu tư;	200,000,000		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		157,577,200	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	221,275,909	107,288,879	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
<b>Cộng</b>	<b>545,879,875</b>	<b>656,208,358</b>	
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>B05</b>	<b>15,844,247,485</b>	<b>14,744,484,337</b>
- Lãi tiền vay;	B05	10,306,201,993	14,977,686,503
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			1,461,254,183
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		5,538,045,492	43,371,412
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;			(1,737,827,761)
- Chi phí tài chính khác.			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			

	<b>Cộng</b>		<b>15,844,247,485</b>	<b>14,744,484,337</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		<b>B06</b>	47,478,381	17,165,672
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.			47,478,381	17,165,672
	<b>Cộng</b>		<b>47,478,381</b>	<b>17,165,672</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		<b>B07</b>	535,450,134	-
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;				
- Các khoản bị phạt;				
- Các khoản khác.			535,450,134	
	<b>Cộng</b>		<b>535,450,134</b>	-
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			7,401,888,974	6,408,495,540
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		<b>B08</b>	-	-
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		<b>B09</b>	7,401,888,974	6,408,495,540
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi giảm khác				
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;			8,402,731,872	9,305,333,565
- Chi phí nhân công;			20,239,611,095	18,662,440,257
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;			63,737,456,643	63,657,828,677
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;			52,180,851,964	42,648,298,056
- Chi phí khác bằng tiền.			17,579,596,322	15,726,910,449
	<b>Cộng</b>		<b>162,140,247,896</b>	<b>150,000,811,004</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>B10</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			1,324,385,692	694,587,363

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</li> <li>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</li> </ul>		1,324,385,692	694,587,363
<p><b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;</li> <li>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;</li> <li>- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;</li> <li>- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;</li> <li>- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;</li> <li>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</li> </ul>	<b>B11</b>		



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Quý 1)

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
a) Doanh thu	B01		
- Doanh thu bán hàng;		183,946,522,224	167,544,858,127
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		181,278,964,545	164,697,829,780
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		2,667,557,679	2,847,028,347
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài			
<b>Cộng</b>		183,946,522,224	167,544,858,127
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước			
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	B02		
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị trả lại;			
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	B03		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;			

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	154,738,358,922	143,592,315,464	
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải	152,829,193,585	141,722,017,218	
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1,909,165,337	1,870,298,246	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
<b>Cộng</b>	<b>154,738,358,922</b>	<b>143,592,315,464</b>	
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>B04</b>	<b>545,879,875</b>	<b>656,208,358</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124,603,966	391,342,279	
- Lãi bán các khoản đầu tư;	200,000,000		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		157,577,200	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	221,275,909	107,288,879	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
<b>Cộng</b>	<b>545,879,875</b>	<b>656,208,358</b>	
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>B05</b>	<b>15,844,247,485</b>	<b>14,744,484,337</b>
- Lãi tiền vay;	B05 10,306,201,993	14,977,686,503	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		1,461,254,183	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	5,538,045,492	43,371,412	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;		(1,737,827,761)	
- Chi phí tài chính khác.			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			

	<b>Cộng</b>		<b>15,844,247,485</b>	<b>14,744,484,337</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		<b>B06</b>	<b>47,478,381</b>	<b>17,165,672</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.			47,478,381	17,165,672
	<b>Cộng</b>		<b>47,478,381</b>	<b>17,165,672</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		<b>B07</b>	<b>535,450,134</b>	<b>-</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;				
- Các khoản bị phạt;				
- Các khoản khác.			535,450,134	-
	<b>Cộng</b>		<b>535,450,134</b>	<b>-</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			<b>7,401,888,974</b>	<b>6,408,495,540</b>
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		<b>B08</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		<b>B09</b>	<b>7,401,888,974</b>	<b>6,408,495,540</b>
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			<b>-</b>	<b>-</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi giảm khác				
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;			8,402,731,872	9,305,333,565
- Chi phí nhân công;			20,239,611,095	18,662,440,257
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;			63,737,456,643	63,657,828,677
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;			52,180,851,964	42,648,298,056
- Chi phí khác bằng tiền.			17,579,596,322	15,726,910,449
	<b>Cộng</b>		<b>162,140,247,896</b>	<b>150,000,811,004</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>B10</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			1,324,385,692	694,587,363

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</li> <li>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</li> </ul>		1,324,385,692	694,587,363
<p><b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;</li> <li>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;</li> <li>- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;</li> <li>- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;</li> <li>- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;</li> <li>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.</li> </ul>	<b>B11</b>		

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/03/2015	01/01/2015	31/03/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ (USD)	751.441.003.518	787.929.480.911	17.355.259.582	1.071.079.658
Đô la Singapore (SGD)	704.357.242	1.007.510.031	-	-
Đô la Đan mạch (DKK)	-	-	-	-

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

#### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

#### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/03/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	36.305.916.712		36.305.916.712
Chi phí phải trả	9.469.356.580		9.469.356.580
Các khoản vay	264.126.332.460	462.258.764.595	726.385.097.055

01/01/2015	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	53.899.473.389		53.899.473.389
Chi phí phải trả	18.093.644.727		18.093.644.727
Các khoản vay	262.105.894.590	503.861.574.067	765.967.468.657



## VI. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

### Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2015	01/01/2015
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	58,774,984,272	62,910,959,355
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83,317,356,307	80,845,034,981
Đầu tư ngắn hạn	0	0
Đầu tư dài hạn	2,000,000,000	9,000,000,000
Tài sản tài chính khác	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>144,092,340,579</b>	<b>152,755,994,336</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	726,385,097,055	765,967,468,657
Phải trả người bán và phải trả khác	36,305,916,712	53,899,473,389
Chi phí phải trả	9,469,356,580	18,093,644,727
<b>Tổng cộng</b>	<b>772,160,370,347</b>	<b>837,960,586,773</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 -5 năm	Tổng cộng
<b>31/03/2015</b>			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.926.152.307	1.391.204.000	83.317.356.307
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	58.774.984.272		58.774.984.272
Đầu tư ngắn hạn	0		0
Đầu tư dài hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản tài chính khác		0	0
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 -5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>01/01/2015</b>			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	79.453.830.981	1.391.204.000	80.845.034.981
Tiền và các khoản tương đương bằng tiền	62.910.959.355		62.910.959.355
Đầu tư ngắn hạn	0		0
Đầu tư dài hạn		9.000.000.000	9.000.000.000
Tài sản tài chính khác		0	0

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Chỉ tiêu	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	3	4	5
<b>1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai</b> - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác			

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp năm giữ nhưng không được sử dụng (nếu có)**

**IX. Những thông tin khác**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan ( xem phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan)
- Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (xem phụ biểu báo cáo bộ phận)
- Thông tin so sánh ( những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Những thông tin khác

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc









**PP. TÀI CHÍNH-KẾ TOÁN  
Phan Nhân Tri**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Phạm Lý Trang Khanh**

**TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lưu Văn Thăng**